

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-47
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 30 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.425.503.199.289	1.136.251.198.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.000.875.800	26.044.553.665
111	1. Tiền		26.000.875.800	26.044.553.665
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	122.660.355.000	135.612.411.969
121	1. Chứng khoán kinh doanh		136.514.469.769	119.659.535.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(47.954.114.769)	(1.093.404.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.100.000.000	17.046.280.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.090.504.535.386	651.576.692.852
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	940.145.330.417	603.244.625.250
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.490.802.685	5.863.698.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	148.911.090.688	44.199.368.976
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.042.688.404)	(1.730.999.740)
140	IV. Hàng tồn kho	9	184.754.265.228	310.164.077.759
141	1. Hàng tồn kho		184.754.265.228	310.164.077.759
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.583.167.875	12.853.462.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.273.117.475	1.674.477.035
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	11.175.159.161
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	310.050.400	3.825.805
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.887.928.627	582.851.641.349
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.639.159.633	2.528.780.532
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.639.159.633	2.528.780.532
220	II. Tài sản cố định		204.469.869.950	207.916.435.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	191.845.232.773	195.103.838.101
222	- Nguyên giá		286.674.740.551	279.193.744.460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.829.507.778)	(84.089.906.359)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.624.637.177	12.812.597.035
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.412.151.511)	(2.224.191.653)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		677.467.538	124.548.780
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		677.467.538	124.548.780
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	295.635.818.172	340.201.137.635
251	1. Đầu tư vào công ty con		130.900.000.000	130.900.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		160.000.000.000	90.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	115.520.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.064.181.828)	(2.018.862.365)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.800.000.000	5.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.465.613.334	32.080.739.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	29.465.613.334	32.080.739.266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.958.391.127.916	1.719.102.839.595

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.277.754.916.762	1.248.775.198.607
310	I. Nợ ngắn hạn		1.254.029.946.762	1.219.112.666.094
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	325.619.751.156	252.611.271.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.888.488.060	1.600.954.470
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.383.316.126	4.470.113.672
314	4. Phải trả người lao động		2.735.384.018	2.480.095.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.383.051.279	15.042.989.758
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.867.260.512	39.911.578.954
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	888.209.581.423	894.062.407.421
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.943.114.188	8.933.255.270
330	II. Nợ dài hạn		23.724.970.000	29.662.532.513
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	23.724.970.000	29.662.532.513
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.636.211.154	470.327.640.988
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	680.636.211.154	470.327.640.988
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	400.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	5.885.826.969
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.751.914.185	64.443.344.019
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.443.344.019	35.359.550.422
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.308.570.166	29.083.793.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.958.391.127.916	1.719.102.839.595

Nguyễn Tiến Huy

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng



Trần Hải Yến

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.150.618.258.515	914.670.080.025
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	648.794.180	54.049.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.149.969.464.335	914.616.030.425
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.027.410.314.580	831.708.285.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.559.149.755	82.907.745.241
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	55.570.074.304	599.873.240
22	7. Chi phí tài chính	25	79.679.671.181	25.905.419.920
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.245.046.704	30.002.237.412
25	8. Chi phí bán hàng	26	74.094.565.177	22.342.485.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.541.806.642	11.373.101.937
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.813.181.059	23.886.610.885
31	11. Thu nhập khác	28	451.070.323	11.678.251
32	12. Chi phí khác	29	690.977.817	171.861.949
40	13. Lợi nhuận khác		(239.907.494)	(160.183.698)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.573.273.565	23.726.427.187
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.264.703.399	1.760.185.810
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.308.570.166	21.966.241.377

Nguyễn Tiến Huy
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng

Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.573.273.565	23.726.427.187
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.927.561.277	9.870.430.086
03	- Các khoản dự phòng		46.217.718.896	(4.267.033.943)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		719.476.093	11.389.397
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.209.141.762)	(320.820.140)
06	- Chi phí lãi vay		32.245.046.704	30.002.237.412
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.473.934.773	59.022.629.999
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(347.396.982.216)	(129.513.694.914)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		125.409.812.531	3.528.309.359
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		40.865.982.028	76.206.438.381
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.016.485.492	1.945.430.015
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(16.854.933.800)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.110.020.458)	(24.128.487.326)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(600.000.000)	(500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.990.141.082)	(2.175.147.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(177.185.862.732)	(15.614.521.986)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.033.914.849)	(4.434.486.319)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.700.000.000)	(1.646.280.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.646.280.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.000.000.000)	(52.800.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.320.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.723.773	217.236.005
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.558.911.076)	(58.663.530.314)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		969.081.912.199	824.828.102.378
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(983.398.083.798)	(778.094.550.609)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		185.683.828.401	46.733.551.769

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.945.407)	(27.544.500.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.044.553.665	36.473.597.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.267.542	(794.023)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.000.875.800</u>	<u>8.928.303.110</u>

Nguyễn Tiến Huy
 Người lập

Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yến
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 600.000.000.000 đồng; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 267 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 240 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nghệ An

Nhà máy Hải Phòng

Văn phòng đại diện Hà Nội

Địa chỉ

Nghệ An

Hải Phòng

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và sản xuất đá

Sản xuất hạt nhựa

Bán hàng thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các n kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại của khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm kể từ năm 2018.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/OH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2022 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.098.848.913	2.190.515.345
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.902.026.887	8.146.138.320
Tiền đang chuyển	-	15.707.900.000
	26.000.875.800	26.044.553.665

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	34.100.000.000	-	17.046.280.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	34.100.000.000	-	17.046.280.000	-
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu (3)	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
	39.900.000.000	-	22.846.280.000	-

(1) Bao gồm: tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VND với lãi suất 4,0%/năm; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có giá trị 4.200.000.000 VND và 1.000.000.000 VND với lãi suất 3,7%/năm và 4,6%/năm; tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng có giá trị 1.500.000.000 VND với lãi suất 4,9%/năm; tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng có giá trị 5.000.000.000 VND và 15.000.000.000 VND với lãi suất 3,85%/năm và lãi suất 4,7%/năm; và tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có giá trị 5.000.000.000 VND với lãi suất 5,5%/năm.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm.

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 36.100.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(3) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.800.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 30/06/2022, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	136.514.469.769	88.560.355.000	(47.954.114.769)	153.632.181.000
GEX	18.095.658.225	12.785.700.000	(5.309.958.225)	26.585.100.000
TCB	33.591.064.800	23.107.500.000	(10.483.564.800)	33.593.404.000
SHS	52.457.318.100	29.512.000.000	(22.945.318.100)	54.901.000.000
STB	8.192.860.336	6.015.700.000	(2.177.160.336)	8.813.700.000
VPB	15.919.080.000	13.049.855.000	(2.869.225.000)	16.109.821.000
IPA	8.258.488.308	4.089.600.000	(4.168.888.308)	14.722.560.000
	136.514.469.769	88.560.355.000	(47.954.114.769)	153.632.181.000

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	130.900.000.000	-	130.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	130.900.000.000	-	130.900.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	160.000.000.000	(1.064.181.828)	90.000.000.000	(904.343.758)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	20.000.000.000	(748.528.110)	20.000.000.000	(593.975.831)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (1)	140.000.000.000	(315.653.718)	70.000.000.000	(310.367.927)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	115.520.000.000	(1.114.518.607)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (2)	-	-	115.520.000.000	(1.114.518.607)
	290.900.000.000	(1.064.181.828)	336.420.000.000	(2.018.862.365)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 1602/2022/BBH-ĐHĐCĐ ngày 16/02/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An tăng vốn điều lệ từ 66 tỷ lên 200 tỷ. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bổ sung 33 tỷ đồng, tương ứng 3.300.000 cổ phần tuy nhiên Công ty chưa thực hiện góp vốn.

Ngày 10/04/2022, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Trần Tiến Đạt với số lượng 1.650.000 cổ phần tương ứng số tiền 35 tỷ đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng có phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021 và từ ông Quách Nhật Sang với số lượng 1.650.000 tương ứng số tiền 35 tỷ đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng có phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PLP ngày 12/01/2021.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty đang sở hữu 6.600.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An, chiếm 39,52% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích căn cứ theo số vốn thực góp.

(2) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng có phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022. Tổng giá trị giao dịch chuyển nhượng là 164.996.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2022, số còn phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng trên là 38.676.000.000 đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 7), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	39,52%	39,52%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	160.045.158.611	-	70.598.928.942	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	147.837.674.300	-	93.867.854.300	-
- Công ty CP Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	142.825.866.881	-	65.317.663.845	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	172.014.860.000	-	81.193.830.000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	1.234.280.000	-	1.234.280.000	-
- Singate International Pte., Ltd	25.103.586.679	-	46.872.366.811	-
- Phải thu các đối tượng khác	291.083.903.946	(1.823.432.433)	244.159.701.352	(1.730.999.740)
	940.145.330.417	(1.823.432.433)	603.244.625.250	(1.730.999.740)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	197.648.583.871	-	121.516.682.792	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Harvest Europe Limited	-	-	908.756.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Đông A	-	-	1.285.813.283	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Và Lữ Hành Quốc Tế Saigon Tourism	513.540.000	-	-	-
- An Thanh Bicol Singapore Pte.Ltd	916.048.669	-	144.906.300	-
- GC Marketing Solutions Company Limited	568.788.030	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.492.425.986	(219.255.971)	3.524.221.983	-
	3.490.802.685	(219.255.971)	5.863.698.366	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	988.320.547	-	463.902.558	-
Tạm ứng	2.518.958.300	-	37.733.600	-
Phải thu về cho mượn tiền Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)	17.900.000.000	-	8.601.210.697	-
Phải thu Nguyễn Quang Hưng	-	-	33.511.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư PLG Việt Nam (2)	83.676.000.000	-	-	-
Phải thu Trần Hoài Phong (3)	40.000.000.000	-	-	-
Phải thu về cho mượn tiền Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (4)	2.160.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.667.811.841	-	1.585.522.121	-
	148.911.090.688	-	44.199.368.976	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.639.159.633	-	2.528.780.532	-
	2.639.159.633	-	2.528.780.532	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	106.236.000.000	-	8.601.210.697	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(1) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng mượn tiền ngày 08/06/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 08/06/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

(2) Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long cho Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 với số tiền là 38.676.000.000 đồng và phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án số 02/2022/PLP-PLG ngày 15/06/2022 với số tiền là 45.000.000.000 đồng.

(3) Tiền ứng trước để nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm từ ông Trần Hoài Phong theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL- PLP ngày 05/01/2021 với tổng số tiền 40.000.000.000 đồng.

(4) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo Hợp đồng mượn tiền ngày 15/04/2022, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 15/04/2022 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa VINAICO	454.082.750	136.224.825	454.082.750	136.224.825
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	-	-	333.624.467	100.087.340
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	47.103.000	157.010.000	78.505.000
- PT.GUNAWANFAJAR	414.027.000	124.208.100	434.889.000	217.444.500
- Công ty TNHH Latca - PM	444.325.000	222.162.500	-	-
- Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	311.763.760	-	-
- Các khoản khác	566.114.345	229.671.206	280.636.088	29.866.800
	3.113.821.795	1.071.133.391	2.293.128.205	562.128.465

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.727.736.128	-	2.196.710.432	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.551.123.555	-	227.037.831.819	-
Công cụ, dụng cụ	496.730.581	-	222.313.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.723.882	-	-	-
Thành phẩm	29.467.279.995	-	78.301.879.147	-
Hàng hoá	5.288.671.087	-	2.405.343.167	-
	184.754.265.228	-	310.164.077.759	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.570.134.494	154.345.019.478	28.251.551.223	1.027.039.265	279.193.744.460
- Mua trong kỳ	3.013.703.186	1.461.190.637	876.938.636	-	5.351.832.459
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	206.766.170	310.876.140	1.426.680.909	184.840.413	2.129.163.632
Số dư cuối kỳ	98.790.603.850	156.117.086.255	30.555.170.768	1.211.879.678	286.674.740.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.505.947.749	52.331.032.843	8.879.572.204	373.353.563	84.089.906.359
- Khấu hao trong kỳ	3.491.091.317	6.196.580.334	949.593.040	102.336.728	10.739.601.419
Số dư cuối kỳ	25.997.039.066	58.527.613.177	9.829.165.244	475.690.291	94.829.507.778
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.064.186.745	102.013.986.635	19.371.979.019	653.685.702	195.103.838.101
Tại ngày cuối kỳ	72.793.564.784	97.589.473.078	20.726.005.524	736.189.387	191.845.232.773

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.956.216.486 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.904.196.044 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 2.412.151.511 đồng với giá trị khấu hao trong kỳ là 187.959.858 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.849.546	799.824.350
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	267.011.542	219.443.311
Chi phí bảo hiểm	379.950.903	565.072.201
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.305.484	90.137.173
	1.273.117.475	1.674.477.035
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.279.535.740	3.415.565.850
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An	1.582.624.373	2.469.990.520
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	997.962.998	1.131.024.740
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.223.873.120	845.750.189
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	2.727.077	162.174.074
- Thi công nội thất văn phòng	128.085.444	58.661.663
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	21.818.661.151	23.273.238.565
- Chi phí trả trước dài hạn khác	432.143.431	724.333.665
	29.465.613.334	32.080.739.266

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại Chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm kể từ năm 2020.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất (Công ty Cổ phần Nhựa OPEC)	118.033.435.220	118.033.435.220	138.329.020.640	138.329.020.640
Công ty TNHH Kinh Doanh Và Thương Mại Á Châu	54.965.540.000	54.965.540.000	8.487.608.300	8.487.608.300
Phải trả các đối tượng khác	152.620.775.936	152.620.775.936	105.794.642.609	105.794.642.609
	325.619.751.156	325.619.751.156	252.611.271.549	252.611.271.549
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	2.828.721.919	2.828.721.919	2.803.140.471	2.803.140.471

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	107.910.000	107.910.000
	1.988.102.185	-
	1.792.475.875	1.493.044.470
	3.888.488.060	1.600.954.470

Công ty Cổ phần LIDECO 1

Guangzhou Shengcheng Import and Export Co., Ltd

Người mua trả tiền trước khác

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	2.732.674.599	417.065.896	-	2.315.608.703					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	2.145.000	-	-	521.581.357	817.870.612	298.434.255	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.157.593.806	-	1.264.703.399	600.000.000	-	3.822.297.205					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	29.196.000	-	132.920.058	60.560.872	-	101.555.186					
Thuế Tài nguyên	-	944.946.222	-	1.484.595.000	686.464.565	-	1.743.076.657					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.680.805	-	-	-	9.935.340	11.616.145	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	338.377.644	-	606.437.190	544.036.459	-	400.778.375					
	3.825.805	4.470.113.672	6.742.911.603	3.135.933.744	310.050.400	8.383.316.126						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.212.623.693	6.077.597.447
- Trích trước tiền điện	545.030.556	480.310.605
- Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ	3.780.399.182	7.336.212.260
- Chi phí phải trả khác	844.997.848	1.148.869.446
	12.383.051.279	15.042.989.758

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.074.675.521	919.396.551
- Bảo hiểm xã hội	718.443.386	748.104.792
- Bảo hiểm y tế	82.274.750	57.618.597
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.194.722	12.816.881
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	34.200.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.640.887.750	1.640.857.750
	5.867.260.512	39.911.578.954

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)*

-	34.200.000.000
---	-----------------------

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	779.662.407.421	779.662.407.421	968.507.695.287	872.643.053.798	875.527.048.910	875.527.048.910
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.738.683.248	79.738.683.248	69.508.184.392	80.088.409.075	69.158.458.565	69.158.458.565
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	413.937.144.869	413.937.144.869	499.996.372.209	485.130.548.709	428.802.968.369	428.802.968.369
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	24.865.968.132	24.865.968.132	76.126.470.627	50.823.107.365	50.169.331.394	50.169.331.394
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.974.627.315	49.974.627.315	53.396.443.015	43.637.421.882	59.733.648.448	59.733.648.448
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	11.879.643.572	11.879.643.572	13.268.783.102	13.205.926.674	11.942.500.000	11.942.500.000
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	19.988.961.630	19.988.961.630	20.008.473.952	19.981.376.232	20.016.059.350	20.016.059.350
- Ngân hàng Shinhan - CN Phạm Hùng (7)	11.797.815.120	11.797.815.120	11.970.615.444	11.797.815.120	11.970.615.444	11.970.615.444
- Vay tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	134.498	134.498	258.524	628.604	(235.582)	(235.582)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (9)	62.396.752.557	62.396.752.557	98.684.469.801	62.758.135.307	98.323.087.051	98.323.087.051
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (10)	105.082.676.480	105.082.676.480	91.592.088.164	105.082.676.480	91.592.088.164	91.592.088.164
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội Sở (11)	-	-	18.283.306.772	-	18.283.306.772	18.283.306.772
- Vay thế tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (12)	-	-	172.229.285	137.008.350	35.220.935	35.220.935
- Bà Đào Thị Dung (13)	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ông Mai Thanh Phương (14)	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	114.400.000.000	114.400.000.000	5.482.532.513	107.200.000.000	12.682.532.513	12.682.532.513
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (15)	14.400.000.000	14.400.000.000	5.482.532.513	7.200.000.000	12.682.532.513	12.682.532.513
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	894.062.407.421	894.062.407.421	973.990.227.800	979.843.053.798	888.209.581.423	888.209.581.423
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (15)	19.882.532.513	19.882.532.513	-	7.200.000.000	12.682.532.513	12.682.532.513
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cảm (16)	24.180.000.000	24.180.000.000	3.100.000.000	3.555.030.000	23.724.970.000	23.724.970.000
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-
	144.062.532.513	144.062.532.513	3.100.000.000	110.755.030.000	36.407.502.513	36.407.502.513
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.400.000.000)	(114.400.000.000)	(5.482.532.513)	(107.200.000.000)	(12.682.532.513)	(12.682.532.513)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	29.662.532.513	29.662.532.513			23.724.970.000	23.724.970.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202200488 ngày 19/06/2022	80.000.000.000 VND	Đến hết ngày 29/06/2023	53.818.667.553	656.107,40	69.158.458.565
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2878672/HĐTD ngày 24/09/2021	430.000.000.000 VND	Đến hết ngày 31/08/2022	391.501.661.649	1.593.392,00	428.802.968.369
3	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021, lần thứ ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022	3.000.000 USD	Đến ngày 19/05/2025	20.361.835.573	1.274.369,21	50.169.331.394
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022 - HECVHM/NHCT166-PHALE ngày 19/04/2022	70.000.000.000 VND	Kể từ ngày 19/04/2022 đến hết ngày 19/04/2023	51.796.564.193	337.892,05	59.733.648.448
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng tín dụng số 574/2021/HĐTD/THU/01 ngày 23/08/2021	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11.942.500.000	-	11.942.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay
				VND	USD	
6	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	Đến hết ngày 07/12/2022	13.015.540.056	298.975,84	20.016.059.350
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng Hợp đồng tín dụng số SHBHCN/HBTD/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHCN/HBTD/790500000685/01	12.000.000.000 VND	01 năm cho đến hết ngày 21/04/2022	11.970.615.444	-	11.970.615.444
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND		(235.582)	-	(235.582)
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng Hợp đồng cấp tín dụng số 41395.21.065.2826044.TD ngày 06/08/2021	100.000.000.000 VND	Đến hết ngày 13/07/2022	84.710.193.556	581.002,71	98.323.087.051
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ			91.592.088.164,00	-	91.592.088.164
11	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội Sở Hợp đồng tín dụng số 4844417.22 ngày 27/05/2022	50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	12.530.543.794	245.687,08	18.283.306.772
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Thẻ tín dụng			35.220.935	-	35.220.935
				35.220.935	-	35.220.935

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Mục đích vay	
				VND	USD		
13	Bà Đào Thị Dung			4.500.000.000	-	4.500.000.000	
	Hợp đồng vay tiền số 01/HEVVT/2022-PLP.ĐTD ngày 09/05/2022	3.000.000.000	12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền	3.000.000.000	-	3.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Hợp đồng vay tiền số 02/HEVVT/2022-PLP.ĐTD ngày 09/05/2022	1.500.000.000	12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền	1.500.000.000	-	1.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
14	Ông Mai Thanh Phương			11.000.000.000	-	11.000.000.000	
	Hợp đồng mượn tiền số 1605/HEMT/MTP-PL ngày 16/05/2022	11.000.000.000	Từ ngày 06/05/2022 đến khi có Thông báo yêu cầu trả lại tiền	11.000.000.000	-	11.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố/thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2022		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND	USD	
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	12.682.532.513	-	12.682.532.513	-	12.682.532.513
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018		12.682.532.513	-	12.682.532.513	-	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiên cứu tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO ₃ Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO ₃ Filler Masterbatch Hải Phòng
16	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm		23.724.970.000	-	-	-	-
	Hợp đồng mượn tiền số Đến hết ngày 0904/HĐMT/MC-PL ngày 31/03/2023 09/04/2021		23.724.970.000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng		36.407.502.513				12.682.532.513

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có số dư nợ gốc vay ngắn hạn với bên liên quan là Ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT của Công ty), số tiền 11.000.000.000 đồng. Khoản vay này không tính lãi suất.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có số dư nợ gốc vay dài hạn với bên liên quan là Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (Công ty liên kết của Công ty), số tiền 23.724.970.000 đồng. Khoản vay này không tính lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	(1.530.000)	3.895.936.945	39.799.330.470	443.693.737.415			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	21.966.241.377	21.966.241.377			
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	(2.449.890.024)			
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	57.325.791.799	463.210.088.768			
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	64.443.344.019	470.327.640.988			
Tăng vốn trong kỳ này (*)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.308.570.166	10.308.570.166			
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000	(1.530.000)	5.885.826.969	74.751.914.185	680.636.211.154			

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Tờ trình số 10/2021/TTr-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0510/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 đã thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán là 20.000.000 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng;
- Phương thức phân phối: thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được mua 01 cổ phiếu);
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập.

Ngày 02/03/2022, Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 200.000.000.000 đồng. Đến ngày 03/03/2022, Công ty nhận được Văn bản số 1050/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	147.600.000.000	24,60%	98.400.000.000
Các cổ đông khác	75,40%	452.400.000.000	75,40%	301.600.000.000
	100%	600.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	400.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	200.000.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	600.000.000.000	400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.999.847	39.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	5.885.826.969
	5.885.826.969	5.885.826.969

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Đình Vũ - Khu kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	287.455,68	316.826,45

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	684.910.500.288	464.453.018.302
Doanh thu bán hàng hóa	465.707.758.227	450.217.061.723
	1.150.618.258.515	914.670.080.025
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	179.183.280.042	37.741.390.370

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	582.243.600	-
Hàng bán bị trả lại	-	50.299.600
Giảm giá hàng bán	66.550.580	3.750.000
	648.794.180	54.049.600

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.992.806.225	385.077.638.556
Giá vốn của hàng hóa đã bán	457.417.508.355	446.630.646.628
	1.027.410.314.580	831.708.285.184
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	23.686.526	2.625.940.594
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	23.686.526	2.625.940.594

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	733.141.762	320.820.140
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	53.297.950.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.538.982.542	279.053.100
	55.570.074.304	599.873.240

(*) Bao gồm lãi từ bán chứng khoán kinh doanh và khoản tiền lãi từ việc chuyển nhượng 9.880.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/PLP-PLG ngày 01/03/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.245.046.704	30.002.237.412
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	308.196.900
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.280.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	300.106.928	249.739.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	719.476.093	11.389.397
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	45.906.030.232	(5.030.558.010)
Chi phí tài chính khác	488.731.224	364.414.454
	<u>79.679.671.181</u>	<u>25.905.419.920</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.243.180	25.913.829
Chi phí nhân công	1.457.560.432	1.376.521.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.798.392.246	19.950.282.621
Chi phí khác bằng tiền	831.369.319	989.767.568
	<u>74.094.565.177</u>	<u>22.342.485.739</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.391.863.006	1.227.937.535
Chi phí nhân công	7.298.222.090	6.095.909.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	568.184.469	368.135.934
Thuế, phí, lệ phí	205.625.192	244.284.956
Chi phí dự phòng	311.688.664	763.524.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.292.134	904.935.029
Chi phí khác bằng tiền	2.374.931.087	1.768.375.323
	<u>12.541.806.642</u>	<u>11.373.101.937</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp - Bộ Công Thương hỗ trợ mua dây chuyền nghiền bột	450.000.000	-
Thu nhập khác	1.070.323	11.678.251
	<u>451.070.323</u>	<u>11.678.251</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	98.839.007	-
Hạch toán VAT không được khấu trừ	586.401.284	-
Chi phí khác	5.737.526	171.861.949
	690.977.817	171.861.949

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.573.273.565	23.726.427.187
Các khoản điều chỉnh tăng	18.307.062.342	11.224.446.380
- Chi phí không hợp lệ (*)	18.297.422.065	11.078.949.921
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	9.640.277	145.496.459
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.880.335.907	34.950.873.567
Thu nhập miễn thuế	8.025.817.656	1.466.972.401
Thu nhập tính thuế	21.854.518.252	33.483.901.166
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.264.703.399	1.760.185.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.157.593.806	2.182.456.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(600.000.000)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.822.297.205	3.442.642.204

(*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 là 17.942.813.549 đồng.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.050.742.839	351.174.437.628
Chi phí nhân công	20.054.819.429	16.720.573.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.927.561.277	9.870.430.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.241.344.967	29.716.525.837
Chi phí khác bằng tiền	3.742.834.262	5.156.176.968
	608.017.302.774	412.638.144.289

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.000.875.800	-	26.044.553.665	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.091.695.580.738	(1.823.432.433)	649.972.774.758	(1.730.999.740)
Các khoản cho vay	36.100.000.000	-	19.046.280.000	-
Đầu tư ngắn hạn	140.314.469.769	(47.954.114.769)	123.459.535.969	(1.093.404.000)
	<u>1.294.110.926.307</u>	<u>(49.777.547.202)</u>	<u>818.523.144.392</u>	<u>(2.824.403.740)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	911.934.551.423	923.724.939.934
Phải trả người bán, phải trả khác	331.487.011.668	292.522.850.503
Chi phí phải trả	12.383.051.279	15.042.989.758
	<u>1.255.804.614.370</u>	<u>1.231.290.780.195</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	88.560.355.000	1.000.000.000	2.800.000.000	92.360.355.000
	<u>88.560.355.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>92.360.355.000</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	1.000.000.000	2.800.000.000	122.366.131.969
	<u>118.566.131.969</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>122.366.131.969</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	26.000.875.800	-	-	26.000.875.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.087.232.988.672	2.639.159.633	-	1.089.872.148.305
Các khoản cho vay	34.100.000.000	2.000.000.000	-	36.100.000.000
	<u>1.147.333.864.472</u>	<u>4.639.159.633</u>	<u>-</u>	<u>1.151.973.024.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tại ngày 01/01/2022

Tiền	26.044.553.665	-	-	26.044.553.665
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.712.994.486	2.528.780.532	-	648.241.775.018
Các khoản cho vay	17.046.280.000	2.000.000.000	-	19.046.280.000
	688.803.828.151	4.528.780.532	-	693.332.608.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	888.209.581.423	23.724.970.000	-	911.934.551.423
Phải trả người bán, phải trả khác	331.487.011.668	-	-	331.487.011.668
Chi phí phải trả	12.383.051.279	-	-	12.383.051.279
	1.232.079.644.370	23.724.970.000	-	1.255.804.614.370
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	894.062.407.421	29.662.532.513	-	923.724.939.934
Phải trả người bán, phải trả khác	292.522.850.503	-	-	292.522.850.503
Chi phí phải trả	15.042.989.758	-	-	15.042.989.758
	1.201.628.247.682	29.662.532.513	-	1.231.290.780.195

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

33 . THÔNG TIN KHÁC

1. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty như sau:

1.1. Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 3.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 30.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu tại thời điểm chốt danh sách thực hiện phương án phát hành;
- Tỷ lệ phát hành: 5% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

1.2. Phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: tối đa 1.800.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa 18.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Người lao động của Công ty;
- Hạn chế chuyển nhượng: tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;
- Thời gian dự kiến phát hành: Trong năm 2022, sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Nguồn vốn sử dụng: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.

2. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2022, Công ty đã thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích chào bán: nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong nước;
- Số lượng nhà đầu tư chào bán: Dưới 20 nhà đầu tư;
- Hạn chế chuyển nhượng: trong thời gian 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Khoảng cách giữa các đợt chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ phải cách nhau ít nhất 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán trước đó;
- Thời gian dự kiến thực hiện: Trong năm 2022 - 2023, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 183/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/11/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 29/03/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 05/05/2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT ngày 13/05/2022, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Giá chào bán 10.000 đồng/ cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán nợ vay ngân hàng và bổ sung vốn lưu động khác.

Ngày 05/05/2022, Công ty đã gửi Giấy đăng ký chào bán số 44/2022/CV-PLP đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đã được chấp thuận theo Công văn số 3388/UBCK-QLCB ngày 02/06/2022.

Tính đến thời điểm hiện tại, Hội đồng quản trị đang tiến hành liên hệ với các cổ đông chiến lược và lựa chọn thời điểm phát hành. Dự kiến đợt phát hành sẽ được triển khai đầu Quý 3/2022.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	684.261.706.108	465.707.758.227	1.149.969.464.335
Chi phí trực tiếp	569.992.806.225	457.417.508.355	1.027.410.314.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	114.268.899.883	8.290.249.872	122.559.149.755
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.033.914.849
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.934.340.805.852	16.016.407.215	1.950.357.213.067
Tổng tài sản	1.934.340.805.852	16.016.407.215	1.958.391.127.916
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	358.877.251.151	-	358.877.251.151
Nợ phải trả không phân bổ			918.877.665.611
Tổng nợ phải trả	358.877.251.151	-	1.277.754.916.762
Theo khu vực địa lý			
	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	948.936.613.631	201.032.850.704	1.149.969.464.335
Tài sản bộ phận	1.868.796.913.139	89.594.214.777	1.958.391.127.916
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.033.914.849

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê (tên cũ: Công ty Cổ phần Neo Floor)	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần RCG)	Công ty do Phó Tổng Giám đốc là Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Công ty do Ủy viên HĐQT là Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	Công ty do Ủy viên HĐQT là Giám đốc
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT - Cổ đông lớn
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	179.183.280.042	37.741.390.370
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	42.296.865.340	14.994.090.370
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu Hoàng Gia Pha Lê	115.126.087.433	22.747.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	70.275.068	-
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	21.690.052.201	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.686.526	2.625.940.594
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	2.625.940.594
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	23.686.526	-
Cho mượn tiền	20.060.000.000	19.332.800.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	17.900.000.000	19.332.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	2.160.000.000	-
Góp vốn đầu tư	-	52.800.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	52.800.000.000
Mua cổ phần	-	70.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	-	14.000.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	164.996.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	164.996.000.000	-
Hợp tác liên doanh	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	45.000.000.000	-
Vay tiền	14.100.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	3.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
 Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	197.648.583.871	121.516.682.792
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	9.946.214.248	7.627.353.481
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Vật liệu	142.825.866.881	65.317.663.845
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	18.262.922.775	45.687.922.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	2.754.973.591	2.797.897.811
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	23.858.606.376	85.844.880
Phải thu về cho vay	20.060.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	17.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	2.160.000.000	-
Phải thu khác	86.176.000.000	8.601.210.697
Bà Trần Hải Yến	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	8.601.210.697
Công ty Cổ phần Đầu tư PLG Việt Nam	83.676.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.828.721.919	2.803.140.471
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	2.803.140.471	2.803.140.471
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	25.581.448	-
Phải trả khác	-	34.200.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	34.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng như sau:

	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	303.870.000	317.400.000
Ông Mai Thanh Phương	303.870.000	317.400.000
Ông Lê Thạc Tuấn	-	-
Bà Trần Hải Yến	(*)	(*)
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	275.060.000	384.000.000
Bà Trần Hải Yến	275.060.000	264.000.000
Ông Cao Văn Thái	-	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	-

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ,
Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Nguyễn Tiến Huy

Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng



Trần Hải Yến

Tổng Giám đốc

